

BỘ TƯ PHÁP**BỘ TƯ PHÁP****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 14/2014/TT-BTP

Hà Nội, ngày 15 tháng 5 năm 2014

THÔNG TƯ**Quy định chi tiết thi hành Nghị định số 59/2012/NĐ-CP ngày 23 tháng 7 năm 2012
của Chính phủ về theo dõi tình hình thi hành pháp luật**

Căn cứ Nghị định số 59/2012/NĐ-CP ngày 23 tháng 7 năm 2012 của Chính phủ về theo dõi tình hình thi hành pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 22/2013/NĐ-CP ngày 13 tháng 3 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tư pháp;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Các vấn đề chung về xây dựng pháp luật,

Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành Thông tư quy định chi tiết thi hành Nghị định số 59/2012/NĐ-CP ngày 23 tháng 7 năm 2012 về theo dõi tình hình thi hành pháp luật và thực hiện trách nhiệm được giao tại Quyết định số 921/QĐ-TTg ngày 12 tháng 6 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển giao trách nhiệm theo dõi tình hình ban hành văn bản quy định chi tiết thi hành luật, pháp lệnh.

Chương I**XEM XÉT, ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH
THI HÀNH PHÁP LUẬT**

Điều 1. Xem xét, đánh giá về tính kịp thời, đầy đủ của việc ban hành văn bản quy định chi tiết thi hành văn bản quy phạm pháp luật

1. Tính kịp thời, đầy đủ của việc ban hành văn bản quy định chi tiết thi hành văn bản quy phạm pháp luật được đánh giá trên cơ sở xem xét những nội dung cơ bản sau:

a) Trên cơ sở kết quả rà soát luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, lệnh, quyết định của Chủ tịch nước, nghị định của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ (sau đây gọi là văn bản được quy định chi tiết), hoàn thành việc xác định nội dung được giao quy định chi tiết;

b) Lập Danh mục văn bản quy định chi tiết gồm nghị định của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ, thông tư, thông tư liên tịch do Bộ, cơ quan

ngang Bộ chủ trì soạn thảo, nghị quyết của Hội đồng nhân dân, quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là văn bản quy định chi tiết). Danh mục văn bản quy định chi tiết luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, lệnh, quyết định của Chủ tịch nước gửi Bộ Tư pháp, Văn phòng Chính phủ tổng hợp trình Thủ tướng Chính phủ ban hành trong thời hạn chậm nhất là 15 ngày kể từ ngày ban hành văn bản được quy định chi tiết. Danh mục văn bản quy định chi tiết nghị định của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ trình Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) ban hành trong thời hạn chậm nhất là 05 ngày làm việc kể từ ngày ban hành văn bản được quy định chi tiết;

c) Ban hành kế hoạch, phân công cơ quan, đơn vị chủ trì, cơ quan, đơn vị phối hợp soạn thảo văn bản quy định chi tiết trong thời hạn chậm nhất là 15 ngày kể từ ngày Danh mục văn bản quy định chi tiết được ban hành;

d) Văn bản quy định chi tiết được ban hành theo đúng tiến độ được phê duyệt và quy định đầy đủ nội dung được giao quy định chi tiết đã được xác định trong Danh mục văn bản quy định chi tiết.

2. Căn cứ các nội dung được quy định tại khoản 1 Điều này, tổ chức pháp chế Bộ, cơ quan ngang Bộ, Sở Tư pháp chủ trì, phối hợp với các đơn vị thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tham mưu, giúp Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện các việc sau:

a) Đánh giá tính kịp thời, đầy đủ của việc rà soát, lập dự kiến danh mục, việc ban hành kế hoạch xây dựng văn bản quy định chi tiết do Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành hoặc trình cơ quan có thẩm quyền ban hành;

b) Đánh giá tính đầy đủ của văn bản quy định chi tiết so với số nội dung được giao quy định chi tiết tại văn bản được quy định chi tiết;

c) Đánh giá tiến độ của việc ban hành văn bản quy định chi tiết trên cơ sở so sánh với thời điểm dự kiến cần phải ban hành theo kế hoạch;

d) Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra các đơn vị thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và thực hiện các giải pháp nhằm đảm bảo chất lượng, tiến độ xây dựng văn bản quy định chi tiết;

đ) Định kỳ hàng tháng, quý, 06 tháng, năm và theo yêu cầu của Bộ Tư pháp, tổ chức pháp chế Bộ, cơ quan ngang Bộ báo cáo về tình hình xây dựng văn bản quy định chi tiết. Theo yêu cầu của Bộ Tư pháp, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo về tình hình xây dựng văn bản quy định chi tiết. Báo cáo nêu rõ tiến độ xây dựng đối với từng văn bản, những khó khăn, vướng mắc, nguyên nhân và đề xuất giải pháp tháo gỡ.

3. Trên cơ sở tổng hợp báo cáo của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ Tư pháp xây dựng Báo cáo về tình hình ban hành văn bản quy định chi tiết thi hành văn bản quy phạm pháp luật trình Chính phủ.

Điều 2. Xem xét, đánh giá tính thống nhất, đồng bộ của văn bản quy định chi tiết

1. Tính thống nhất, đồng bộ của văn bản quy định chi tiết được xem xét, đánh giá trên cơ sở quy định tại Điều 11 và Điều 12 Nghị định số 16/2013/NĐ-CP ngày 06 tháng 02 năm 2013 của Chính phủ về rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật.

2. Nguồn thông tin cơ bản để đánh giá về tính thống nhất, đồng bộ của văn bản quy định chi tiết bao gồm:

- a) Thông tin của các cơ quan, đơn vị quy định tại khoản 3 Điều này;
- b) Kết quả của hoạt động kiểm tra, điều tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật;
- c) Kết quả của hoạt động hợp nhất văn bản quy phạm pháp luật, pháp điển quy phạm pháp luật, rà soát, kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật, kiểm soát thủ tục hành chính;
- d) Phản ánh của các cơ quan, tổ chức, cá nhân, các phương tiện thông tin đại chúng và dư luận xã hội.

3. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều này, đơn vị thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện, công chức chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã (sau đây gọi chung là cơ quan chuyên môn) phát hiện văn bản quy định chi tiết có nội dung không bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ; kiến nghị hình thức xử lý, gửi về tổ chức pháp chế Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp, công chức Tư pháp - Hộ tịch cấp xã (sau đây gọi chung là cơ quan tư pháp) để tổng hợp.

4. Trên cơ sở phân tích, xem xét, tổng hợp các nguồn thông tin được quy định tại khoản 2 Điều này, cơ quan tư pháp lập danh mục các văn bản quy định chi tiết có nội dung không bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ, báo cáo Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cùng cấp xem xét sửa đổi, bổ sung theo thẩm quyền hoặc kiến nghị các cơ quan có thẩm quyền xem xét, xử lý.

Điều 3. Xem xét, đánh giá tính khả thi của văn bản quy định chi tiết

1. Tính khả thi của văn bản quy định chi tiết được đánh giá trên cơ sở xem xét các nội dung cơ bản sau đây:

- a) Sự phù hợp của các quy định với điều kiện kinh tế - xã hội, trình độ dân trí, truyền thống văn hóa và phong tục tập quán;

b) Sự phù hợp của các quy định với điều kiện thực tế về tổ chức bộ máy, nguồn nhân lực, nguồn tài chính để thi hành;

c) Sự hợp lý của các biện pháp giải quyết vấn đề và chế tài xử lý;

d) Sự rõ ràng của các quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan, tổ chức và trình tự, thủ tục thực hiện;

đ) Sự rõ ràng, cụ thể của các quy định để có thể thực hiện đúng, hiểu thống nhất, thuận tiện khi thực hiện và áp dụng.

2. Nguồn thông tin cơ bản để đánh giá về tính khả thi của văn bản quy định chi tiết bao gồm:

a) Thông tin của các cơ quan, đơn vị quy định tại khoản 3 Điều này;

b) Thông tin quy định tại điểm b, điểm c và điểm d khoản 2 Điều 2 Thông tư này.

3. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều này, cơ quan chuyên môn phát hiện văn bản quy định chi tiết có nội dung không bảo đảm tính khả thi hoặc có khó khăn, vướng mắc, bất cập trong thực tiễn thi hành, đánh giá nguyên nhân, kiến nghị hình thức xử lý, gửi về cơ quan tư pháp để tổng hợp.

4. Trên cơ sở phân tích, xem xét, tổng hợp các nguồn thông tin được quy định tại khoản 2 Điều này, cơ quan tư pháp lập danh mục các văn bản quy định chi tiết có nội dung không bảo đảm tính khả thi hoặc có khó khăn, vướng mắc, bất cập trong thực tiễn thi hành, báo cáo Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cùng cấp xem xét sửa đổi, bổ sung theo thẩm quyền hoặc kiến nghị các cơ quan có thẩm quyền xem xét, xử lý.

Điều 4. Xem xét, đánh giá tình hình bảo đảm các điều kiện cho thi hành pháp luật

1. Căn cứ nguồn thông tin quy định tại điểm b, điểm c và điểm d khoản 2 Điều 2 Thông tư này, cơ quan chuyên môn xem xét, đánh giá tình hình bảo đảm các điều kiện cho thi hành pháp luật theo các nội dung cơ bản sau đây:

a) Xác định nhu cầu tập huấn, phổ biến pháp luật đối với từng lĩnh vực và đối tượng cụ thể, đối chiếu với các hoạt động, nội dung, hình thức, đối tượng tập huấn, phổ biến pháp luật đã được thực hiện, đánh giá tính đầy đủ, kịp thời, phù hợp của hoạt động tập huấn, phổ biến pháp luật, tác động của công tác tập huấn, phổ biến pháp luật đến ý thức tuân thủ và mức độ nâng cao nhận thức pháp luật của các cơ quan, tổ chức, công dân, kiến nghị thực hiện các giải pháp nâng cao hiệu quả công tác phổ biến, tập huấn pháp luật, gửi cơ quan tư pháp cùng cấp để theo dõi, tổng hợp;

b) Xác định nhu cầu về tổ chức bộ máy, số lượng, tiêu chuẩn cán bộ, công chức, viên chức đáp ứng yêu cầu của công tác thi hành pháp luật, đối chiếu với tình hình thực tế, đánh giá về sự phù hợp của tổ chức bộ máy, mức độ đáp ứng về

nguồn nhân lực, kiến nghị việc bảo đảm về tổ chức, biên chế và nguồn nhân lực, gửi cơ quan phụ trách công tác tổ chức cán bộ cùng cấp để tổng hợp, xử lý, đồng thời gửi cơ quan tư pháp cùng cấp để theo dõi, tổng hợp chung;

c) Xác định nhu cầu về kinh phí, trang thiết bị và cơ sở vật chất đáp ứng yêu cầu của công tác thi hành pháp luật, đối chiếu với thực trạng bảo đảm, đánh giá về mức độ đáp ứng của việc bảo đảm, kiến nghị việc bảo đảm kinh phí, trang thiết bị và cơ sở vật chất, gửi cơ quan phụ trách công tác tài chính cùng cấp để tổng hợp, xử lý, đồng thời gửi cơ quan tư pháp cùng cấp để theo dõi, tổng hợp chung.

2. Cơ quan tư pháp chủ trì, phối hợp với cơ quan phụ trách công tác tổ chức cán bộ và cơ quan phụ trách công tác tài chính cùng cấp tổng hợp, phân tích, xem xét các kiến nghị được quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 1 Điều này, báo cáo Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cùng cấp xem xét, xử lý theo thẩm quyền hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền xem xét, xử lý.

Điều 5. Xem xét, đánh giá về tình hình tuân thủ pháp luật

1. Căn cứ nguồn thông tin quy định tại điểm b, điểm c và điểm d khoản 2 Điều 2 Thông tư này, cơ quan chuyên môn xem xét, đánh giá tình hình tuân thủ pháp luật như sau:

a) Phát hiện, lập danh mục các quy định cụ thể trong văn bản quy phạm pháp luật chưa được cơ quan nhà nước và người có thẩm quyền thi hành kịp thời, đầy đủ, hướng dẫn chưa chính xác hoặc thiếu thống nhất; các quyết định áp dụng pháp luật do cơ quan nhà nước và người có thẩm quyền ban hành có vi phạm về trình tự, thủ tục, thẩm quyền, không bảo đảm tính chính xác; các vi phạm pháp luật phổ biến trong từng lĩnh vực cụ thể;

b) Đánh giá nguyên nhân của tình hình vi phạm được quy định tại điểm a khoản 1 Điều này theo các tiêu chí về nội dung của văn bản quy phạm pháp luật, công tác tổ chức thi hành pháp luật, ý thức chấp hành pháp luật của cơ quan, tổ chức, cá nhân và các nguyên nhân khác;

c) Kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện các biện pháp để kịp thời tổ chức thi hành văn bản pháp luật đã có hiệu lực; xử lý các vi phạm nhằm bảo đảm tính chính xác, thống nhất trong hướng dẫn và áp dụng pháp luật; sửa đổi, bổ sung, ban hành mới các văn bản quy phạm pháp luật; thực hiện các biện pháp khác nhằm nâng cao hiệu quả thi hành pháp luật và hoàn thiện hệ thống pháp luật, gửi cơ quan tư pháp cùng cấp để theo dõi, tổng hợp.

2. Cơ quan tư pháp phân tích, xem xét, tổng hợp các kiến nghị được quy định tại điểm c khoản 1 Điều này, báo cáo Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cùng cấp xem xét, xử lý theo thẩm quyền hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền xem xét, xử lý.